**Mô tả các học phần thuộc CTĐT Thạc sĩ Ngôn ngữ học (định hướng Ứng dụng)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần** | **Mô tả học phần** |
| NNCN 701. Tiếng Anh chuyên ngành (English for Academic Purposes) | Học phần này bao gồm hai nội dung chính: (1) Giới thiệu các loại câu trong tiếng Anh, các lỗi thường mắc phải khi viết câu và các cách biến đổi câu thông dụng. (2) Hướng dẫn viết bằng tiếng Anh các thành phần cơ bản của một bài nghiên cứu khoa học, cách sử dụng từ ngữ và cấu trúc tiếng Anh trong học thuật. Theo đó, một bài nghiên cứu khoa học tiếng Anh thường có các thành phần cơ bản như sau: Tiêu đề, Tóm tắt, Giới thiệu, Lịch sử nghiên cứu vấn đề, Phương pháp, Kết quả, Thảo luận, Kết luận (Title, Abstract, Introduction, Review of the Literature, Methods, Results, Discussions, Conclusions). |
| NNPP 702. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (Methodology and methods in linguistics) | Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ là một trong những học phần bắt buộc của chương trình đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ học. Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về: phương pháp luận, các trường phái, xu hướng khác nhau trong ngôn ngữ học hiện đại; các phương pháp nghiên cứu, thủ pháp, quy trình và một ố vấn đề về đạo đức trong nghiên cứu ngôn ngữ học, giúp học viên vận dụng các lí thuyết và phương pháp nghiên cứu thích hợp vào đề tài cụ thể trong nghiên cứu ngôn ngữ. |
| NNTP 601. Các trường phái ngôn ngữ học tiêu biểu (Typical schools of linguistics) | *Các trường phái ngôn ngữ học tiêu biểu* là môn học cung cấp những kiến thức hiện thời về các trường pháingôn ngữ học tiêu biểu khác nhau trong ngôn ngữ học hiện đại, theo ba vấn đề cơ bản:(i) Giới thiệu chung; (ii) Lí thuyết cơ bản; (iii) Cơ sở triết học. Bên cạnh việc giớithiệu các tiền đề lí thuyết có tính chất tổng thuật cùng một số phương diện của phươngpháp luận của mỗi trường phái, môn học cũng sẽ chỉ ra sự vận dụng và thành tựu củagiới Việt ngữ học liên quan đến từng trường phái. Ngoài ra, môn học sẽ đề cập themnhững xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ có ý nghĩa thời sự như ngôn ngữ học tạo sinh,ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học nhân chủng. |
| NNLH 734. Loại hình học ngôn ngữ (Linguistic typology) | Môn học nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức toàn diện và nâng cao đối với những vấn đề của. Người học có thể vận dụng các kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, đánh giá về khuynh hướng định tính và định lượng, sự phân loại loại hình ngôn ngữ theo đặc trưng học, hình thái-cấu trúc và phổ niệm ngôn ngữ. Từ đó người học có thể thiết lập kế hoạch và tạo sản phẩm nghiên cứu liên quan đếnloại hình ngôn ngữ. |
| NNTN 703. Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics) | Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, có vai trò cung cấp cho học viên các tri thức nền tảng và chuyên sâu liên quan đến các khái niệm thuật ngữ cơ bản, cơ sở triết học, nhận thức luận cũng như các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ học tri nhận, phục vụ cho những nghiên cứu liên quan đến các vấn đề như: làm thế nào con người có thể nhận thức về thế giới cũng như làm thế nào hình thành được khái niệm; làm thế nào có thể biểu hiện khái niệm bằng ngôn ngữ; ngôn ngữ phản ánh cách thức con người tri giác, phạm trù hóa, ý niệm hóa thế giới như thế nào. Kết thúc môn học, người học có thể ứng dụng những kiến thức đã được trang bị để ứng dụng vào nghiên cứu cụ thể trên thực tiễn tiếng Việt. |
| NNXH 704. Các bình diện của ngôn ngữ học xã hội (Aspects of Sociolinguistic) | Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về những vấn đề xã hội của ngôn ngữ, gồm có những vấn đề chung, những vấn đề cơ bản và các phương pháp điều tra, xử lí tư liệu. Từ đó giúp học viên biết cách áp dụng vào thực tế nghiên cứu của mình. |
| NNTL 722. Ngôn ngữ học tâm lí (Psycholinguist) | Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, có vai trò sẽ cung cấp cho học viên các tri thức nền tảng và chuyên sâu liên quan đến lịch sử hình thành, các khái niệm thuật ngữ cơ bản cũng như các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ học tâm lí, phục vụ cho những nghiên cứu liên quan đến các vấn đề như: thủ đắc ngôn ngữ; qui trình tiếp nhận và hiểu ngôn ngữ; tạo sinh ngôn ngữ; và sự thủ đắc một ngôn ngữ thứ hai. Kết thúc môn học, người học có thể ứng dụng những kiến thức đã được trang bị để ứng dụng vào nghiên cứu cụ thể trên thực tiễn tiếng Việt. |
| NNNH 723. Ngôn ngữ học nhân học (Anthropological linguistics) | Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, sẽ cung cấp cho học viên các tri thức nền tảng và chuyên sâu liên quan đến các khái niệm thuật ngữ cơ bản, cơ sở triết học, nhận thức luận cũng như các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ học nhân học, phục vụ cho những nghiên cứu liên quan đến các vấn đề như: việc sử dụng lời nói và mối quan hệ tồn tại giữa vị trí của ngôn ngữ trong bối cảnh rộng hơn về văn hóa và xã hội; vai trò của ngôn ngữ trong rèn luyện và thể hiện các thói quen văn hóa và cấu trúc xã hội. Kết thúc môn học, người học có thể ứng dụng những kiến thức đã được trang bị để ứng dụng vào nghiên cứu cụ thể trên thực tiễn tiếngViệt. |
| NNKH 724. Lịch sử ngôn ngữ học (History of linguistics) | Môn học này cung cấp cho người học một bức tranh toàn diện về sự phát triển của ngôn ngữ học cả về lý luận lẫn các công trình nghiên cứu, từ những vấn đề tổng quát đến những vấn đề cụ thể như cơ sở hình thành, những luận điểm, thành tựu của các dòng ngôn ngữ học truyền thống, trung đại và hiện đại trên thế giới: dòng ngôn ngữ học Ấn Độ, Trung Quốc, Hi Lạp, La Mã, Lưỡng Hà, Ai Cập; ngôn ngữ học châu Âu thế kỷ V – XVIII; ngôn ngữ học thế kỷ XIX và thế kỷ XX. |
| NNKH 725. Kí hiệu học (Semiotics) | Môn học này nghiên cứu các hệ thống kí hiệu về các mặt: nguồn gốc, sự hình thành, các thành phần cấu tạo, mối quan hệ giữa hình thức bề ngoài và khái niệm chứa đựng bên trong các kí hiệu, quy luật tạo nghĩa trong các loại kí hiệu, các hình thể, các hình thái chuyển nghĩa. |
| NNPN 733. Phương ngữ học (Dialectology) | Môn học nhằm cung cấp hệ thống kiến thức toàn diện và nâng cao đối với những vấn đề về phương ngữ học và phương ngữ tiếng Việt, sự mô tả các đặc trưng về ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp của các vùng phương ngữ Việt Nam, lý giải mặt lịch sử - xã hội của phương ngữ và hoạt động của phương ngữ trong thực tiễn sử dụng của đời sống văn hóa xã hội. Nội dung môn học là cơ sở để người học kế thừa và tiếp nối các công trình nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt trong tương lai. |
| NNVH 705. Ngôn ngữ học văn hóa (Cultural linguistics) | Môn học nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức toàn diện và nâng cao đối với những vấn đề của ngôn ngữ họcvăn hóa. Người học có thể vận dụng các kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, đánh giá đúng về đối tượng, bức tranh ngôn ngữ về thế giới, các dạng thức văn hóa, các vấn đề ngôn ngữnhìn từ loại hìnhvăn hóa, các vấn đềvề sự tương tác giữa ngôn ngữ và văn hóa, văn hóa trong giao tiếp liên ngôn ngữ, sử dụng kiến thức văn hóa trong giao tiếp liên ngôn ngữ để lí giải các đặc trưng văn hóa giao tiếp, tạo lập các sản phẩm nghiên cứu. Nội dung môn học là cơ sở để người học có thể thiết lập kế hoạch và tạo sản phẩm nghiên cứu về ngôn ngữ họcvăn hóa. |
| NNGT 727. Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication) | Môn học này cung cấp những kiến thức nền tảng về những nét văn hóa cơ bản trong giao tiếp giữa các dân tộc trên thế giới, bao gồm những nguyên tắc giao tiếp cơ bản, phương thức giao tiếp hiệu quả và phù hợp theo từng môi trường và tình huống với những lý thuyết cơ bản về văn hóa giao tiếp để có thể nhận biết giá trị bản than, nhằm hoàn thiện kỹ năng giao tiếp cá nhân, xây dựng ý thức về hội nhập cộng đồng quốc tế, tạo nền vững chắc, văn minh trong giao tiếp quốc tế. |
| NNUD 706. Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied linguistics) | *Ngôn ngữ học ứng dụng* cung cấp cho người học những tri thức về đặc điểm cốt lõi của ngôn ngữ học ứng dụng; Các nội dung cơ bản của ngôn ngữ học ứng dụng; Cách thức tiếp nhận các phương diện của ngôn ngữ học ứng dụng. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp các tri thức về phương pháp và kỹ năng trong phân tích từng phương diện của ngôn ngữ học ứng dụng. |
| NNSĐ 600. Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics) | Môn học này sẽ giới thiệu một cách hệ thống các nội dung về đối tượng, phạm vi, vai trò, khái niệm, khuynh hướng và thủ thuật nghiên cứu trong lĩnh vực xuyên ngôn ngữ - văn hóa. Môn học sẽ tạo điều kiện cho người học hiểu được những lĩnh vực, tầng bậc và mối tương giao, dị biệt giữa các ngôn ngữ cũng như các ứng dụng thực tiễn của cáckết quả nghiên cứu đối chiếu. |
| NNDN 707. Các bình diện của phân tích diễn ngôn (Aspects of discourse analysis) | Học phần *Các bình diện của phân tích diễn ngôn* thuộc khối kiến thức ngành, sẽ cung cấp cho học viên những tri thức nền tảng liên quan đến lịch sử hình thành, các phạm trù lí thuyết cơ bản về diễn ngôn như khái niệm diễn ngôn trong ngôn ngữ học; các vấn đề liên quan đến phân tích các thể loại diễn ngôn trên cơ sở những đặc trưng loại thể và đặc điểm ngữ vực; cũng như các xu hướng chính trong việc ứng dụng các nguyên lí của phân tích diễn ngôn phục vụ cho những nghiên cứu ngôn ngữ, văn học, Kết thúc môn học, người học có thể ứng dụng những kiến thức đã được trang bị để ứng dụng vào nghiên cứu cụ thể trên các diễn ngôn thực tiễn trong tiếng Việt. |
| NNĐD 722. Điền dã ngôn ngữ học (A field linguistics) | Giới thiệu cho học viên nắm vị trí, vai trò của hoạt động điền dã ngôn ngữ học cũng như những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho một cuộc điều tra điền dã ngôn ngữ học tại thực địa: hiểu được các khái niệm cơ bản của điền dã ngôn ngữ học; hiểu được vai trò của con người trong hoạt động điền dã; nắm được cách chuẩn bị, tổ chức, thực hiện một cuộc điền dã ngôn ngữ học; có được một số kỹ năng để tiến hành một điền dã ngôn ngữ học. |
| NNTT 723. Thực tập (Internship) | Sau khi học học phần này, học viên được cung cấp các kiến thức cơ bản: nắm được hệ thống các vấn đề như: quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động giáo dục liên quan đến ngôn ngữ của các Trung tâm giáo dục (hoặc Công ty Truyền thông, Nhà xuất bản, …), biết và tìm hiểu các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, biên tập xuất bản của một trong các cơ sở tham gia thực tập, biết chọn đề tài nghiên cứu và viết tiểu luận hoặc bài thu hoạch cuối khóa. |
| NNAV 708. Âm vị học tiếng Việt (Phonology of Vietnamese) | Môn học này giới thiệu chuyên sâu và hệ thống hơn các khái niệm có tính phổ quát được sử dụng trong nghiêncứu âm vị học, hệ thống phát âm, cơ sở hình thành, các tiêu chí phân loại âm vị, các quiluật biến đổi âm vị, các phương pháp nghiên cứu cách biến dạng của các âm vị, sự luân phiên giữa các âm vị, các khuynh hướng nghiên cứu âm vị học hiện đại. |
| NNNL 730. Ngôn ngữ học ngữ liệu và ứng dụng (Corpus linguistics and applications) | Môn học có nhiệm vụ nghiên cứu về cách thức thu thập, xử lý và khai thác kho ngữ liệu để phục vụ cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và các ứng dụng khác liên quan đến ngôn ngữ. Mục tiêu của môn học này là nhằm cung cấp cho học viên cao học kiến thức chuyên sâu về ngữ liệu, các loại ngữ liệu và đặc điểm của ngữ liệu. Ngoài ra, môn học này còn giúp cho học viên khả năng tự thu thập, xử lý và khai thác kho ngữ liệu để phục vụ cho các mục đích nghiên cứu riêng của mình một cách tự động, nhanh chóng và hiệu quả. |
| NNHT 709. Các vấn đề về Hình thái học (Issues of Morphology*)* | Môn học này sẽ được dạy chuyên sâu hơn về những kiến thức, khái niệm, lí thuyết để phân biệt được hình vị. Đồng thời, môn học này cũng cung cấp cho người học phân biệt được âm vị, hình vị, các loại hình vị, các đặc tính của hình vị, các quá trình tạo từ mới, các đơn vị trong câu, các cụm từ, câu, chức năng của các đơn vị trong câu và cách thức vận dụng các kiến thức đã học để xử lí các vấn đề ngôn ngữ trong thực tiễn. |
| NNCP 711. Các vấn đề về Cú pháp học (Issues of Syntax) | Môn học đồng thời cũng cung cấp những kiến thức cơ bản và bước đầu nâng cao về hệ thống cú pháp (ngữ đoạn và cấu trúc ngữ đoạn, câu và cấu trúc câu, các phương pháp phân tích cấu trúc câu). Ngoài ra, môn học cũng cung cấp cho học viên một số thao tác, kĩ năng phân tích, nhận diện, miêu tả và so sánh các hiện tượng cú pháp của các ngôn ngữ, vẽ cấu trúc câu bằng sơ đồ hình cây; phân biệt các loại mẫu câu cơ bản và cách thức vận dụng các kiến thức đã học để xử lí các vấn đề ngôn ngữ trong thực tiễn. |
| NNNN 713: Các vấn đề về Ngữ nghĩa học (Issues of Semantics) | Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về ngữ nghĩa và các phương pháp nghiên cứu ngữ nghĩa, gồm: Nghiên cứu về bản chất lẫn chức năng của ngôn ngữ. Nghiên cứu các biểu thức có nghĩa, biểu thức biểu đạt nghĩa thuộc cả ba bộ phận cấu thành ngữ nghĩa học: ngữ nghĩa học từ vựng, ngữ nghĩa học ngữ pháp và ngữ nghĩa học ngữ dụng. |
| NNNN 715: Các vấn đề về Ngữ dụng học (Issues of Pragmatics) | Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về ngữ dụng; giúp học viên hiểu sâu hơn các vấn đề: Chiếu vật và chỉ xuất; Các hành vi ngôn ngữ; Lý thuyết lập luận; lí thuyết hội thoại; Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Từ đó, học phần gợi mở những hướng tiếp cận mang tính ứng dụng cho việc nghiên cứu tiếng Việt đặt trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. |
| NNNN 714. Các vấn đề về Ngữ nghĩa học và ứng dụng trong phân tích diễn ngôn văn học (Issues of Semantics and applications in literary discourse analysis) | Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về ngữ nghĩa và các phương pháp nghiên cứu ngữ nghĩa, gồm: Nghiên cứu về bản chất lẫn chức năng của ngôn ngữ. Nghiên cứu các biểu thức có nghĩa, biểu thức biểu đạt nghĩa thuộc cả ba bộ phận cấu thành ngữ nghĩa học: ngữ nghĩa học từ vựng, ngữ nghĩa học ngữ pháp và ngữ nghĩa học ngữ dụng và cách thức vận dụng các kiến thức đã học để xử lí các vấn đề ngôn ngữ trong thực tiễn. |
| NNNN 716. Các vấn đề về Ngữ dụng học và ứng dụng trong giao tiếp (Issues of Pragmatics and applications in communication) | Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về ngữ dụng; giúp học viên hiểu sâu hơn các vấn đề: Chiếu vật và chỉ xuất; Các hành vi ngôn ngữ; Lý thuyết lập luận; lí thuyết hội thoại; Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. Từ đó, học phần gợi mở những hướng tiếp cận mang tính ứng dụng cho việc nghiên cứu tiếng Việt đặt trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. |
| NNDH 717. Danh học (Onomastics) | Môn học nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức toàn diện và nâng cao đối với những vấn đề của danh học, bao gồm các vấn đề khoa học về tên người, tên gọi địa lí, tên gọi các sản phẩm, biển hiệu, các tổ chức xã hội-chính trị. Người học có thể vận dụng các kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, sự phân loại, các nguyên tắc, các mô hình, phương thức định danh, quan hệ giữa đối tượng tên gọi với người sử dụng, đánh giá đúng ý nghĩa, vai trò, chức năng của nhân danh, địa danh và hiệu danh trong hoạt động văn hóa xã hội... Nội dung môn học là cơ sở để người học có thể thiết lập kế hoạch và tạo sản phẩm nghiên cứu về Danh học nói chung và Nhân danh học hoặc Địa danh học hay Hiệu danh học nói riêng. |
| NNNT 719. Các bình diện của ngôn ngữ nghệ thuật (Aspects of Artistic language) | Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các thuộc tính của các đơn vị ngôn ngữ thuộc các cáp độ khác nhau trong tác phẩm văn học. Từ chỗ nắm được kiến thức về thuộc tính ngôn ngữ nghệ thuật, người học có thể tự rèn luyện kĩ năng nhận biết, phân tích và sáng tạo ngôn ngữ nghệ thuật trong giới hạn nhiệm vụ công việc của mình. |
| NNDT 729. Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ (Method of teaching Vietnamese as a foreign language) | Môn học giúp học viên phân biệt với môn học có tên gọi gần gũi là môn Tiếng Việt thực hành cho người Việt, giúp học viên nhận thức rõ mục tiêu, đối tượng, cách thức tiến hành giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Môn học cung cấp thông tin về một số phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nói chung trên thế giới, có thể vận dụng vào giảng dạy tiếng Việt. Cụ thể, môn học giúp học viên làm quen với giáo trình, lựa chọn giáo trình phù hợp với người học, bước đầu biết cách truyền đạt nội dung giáo trình và cách thức luyện cho học viên nước ngoài. Ngoài ra môn học cũng giúp học viên bước đầu làm quen với việc tự thiết kế bài giảng, biết lựa chọn tài liệu dạy ngoài giáo trình. Môn học còn giúp học viên nhận diện lỗi và biết cách soạn bài sửa lỗi hệ thống cho học viên và bước đầu có thể thiết kế chương trình theo nhu cầu của người học. |
| NNTT 720. Ngôn ngữ và truyền thông (Language and Communicatios) | Môn học được xây dựng và thiết lập dựa trên lý thuyết Truyền thông đã được phân chia theo thể loại sản phẩm truyền thông, giúp người học hiểu được những khía cạnh lý thuyết của truyền thông và bản chất mối quan hệ giữa ngôn ngữ - truyền thông và nắm được những kỹ năng cơ bản để tạo lập và đánh giá thông điệp truyền thông. |
| NNBT 721. Ngôn ngữ trong biên tập xuất bản (Linguistics in Edition) | Môn học cung cấp cho học viên các nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biên tập văn bản tiếng Việt. |
| NNTĐ 731. Từ điển và từ điển học ứng dụng (Dictionary and applied lexicography) | Ứng dụng các kiến thức về từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ âm và ngữ dụng học, Từ điển học tập trung nghiên cứu, phân tích các vấn đề thuộc về cấu trúc vĩ mô (macrostructure), tức là cấu trúc bảng từ và cấu trúc vi mô (microstructure), tức là cấu trúc mục từ của từ điển. Các vấn đề thuộc về kĩ thuật biên soạn từ điển, kế hoạch tổ chức công tác từ điển, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng ngân hàng dữ liệu, biên soạn từ điển trên máy và sản xuất máy từ điển điện tử, v.v. cũng là những nội dung được truyền đạt trong học phần. Sau khi học xong học phần này, học viên có những kiến thức về Từ điển và từ điển học ứng dụng, có thể tham gia vào công tác nghiên cứu, biên soạn từ điển và kim từ điển. |
| NNTT 732. Ngôn ngữ học tính toán và ứng dụng (Computational linguistics and applications) | Ngôn ngữ học Tính toán và Ứng dụng (hay còn gọi là Ngôn ngữ học Máy tính và Ứng dụng) là một môn liên ngành giữa Ngôn ngữ học và Tin học có nhiệm vụ nghiên cứu các mô hình tính toán (computation) để xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language) một cách tự động bằng máy tính nhằm mang lại các ứng dụng trong thực tế. |